

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên và kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung

dự toán ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030; Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 3) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn I: từ 2025 đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 642/TTr-UBND ngày 17/8/2026 và Tờ trình số 689/TTr-UBND ngày 25/8/2026; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-DT ngày 25/8/2026 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên và kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030

1.1. Dự toán chi thường xuyên

a) Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2026 cho các xã số tiền: 97.420 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí:

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 giao tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, số tiền 96.120 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương 2026 (đợt 3) giao tại Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026, số tiền 1.300 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch đầu tư công năm 2026

a) Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 là: 276.430 triệu đồng. Cụ thể:

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý (30% vốn ngân sách Trung ương giao): 82.929 triệu đồng (phân bổ chi tiết sau khi rà soát, bảo đảm các dự án đáp ứng đúng nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng của Chương trình và đánh giá hiệu quả đầu tư của từng dự án).

- Ngân sách cấp xã quản lý (70% vốn ngân sách Trung ương giao): 193.501 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí: Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách trung ương 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

2.1. Dự toán chi thường xuyên

a) Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030: 72.576 triệu đồng. Trong đó:

- Cấp tỉnh: 17.250 triệu đồng.

- Cấp xã: 55.326 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí: Dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026.

2.2. Kế hoạch đầu tư công năm 2026

a) Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là: 187.075 triệu đồng. Cụ thể:

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý: 8.000 triệu đồng (*phân bổ chi tiết sau khi rà soát, bảo đảm các dự án đáp ứng đúng nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng của Chương trình và đánh giá hiệu quả đầu tư của từng dự án*).

- Ngân sách cấp xã quản lý: 179.075 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026.

(Chi tiết tại biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ: Tài chính,
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Trang thông tin đại biểu dân cử tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, DT, Kiên.

CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030; CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030

ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 59 /NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

Trong đó									
STT	Đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030				Trong đó		Ghi chú
			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	Trong đó			
			Dự toán chi thường xuyên	Kế hoạch đầu tư công		Dự toán chi thường xuyên	Kế hoạch đầu tư công		
	TỔNG CỘNG	633.501	373.850	97.420	276.430	259.651	72.576	187.075	
I	Cấp tỉnh	108.179	82.929		82.929	25.250	17.250	8.000	
II	Cấp xã	525.322	290.921	97.420	193.501	234.401	55.326	179.075	
1	Phường Tô Hiệu	5.042	-			5.042	1.183	3.859	
2	Phường Chiềng An	2.415	-			2.415	550	1.865	
3	Phường Chiềng Cỏi	1.457	-			1.457	342	1.115	

Handwritten signature

4	Phường Chiềng Sinh	349	-				349	349			
5	Xã Thuận Châu	10.015	4.383	1.473	2.910	5.632	1.321	4.311			
6	Xã Chiềng La	7.584	4.257	1.347	2.910	3.327	780	2.547			
7	Xã Bình Thuận	7.494	3.734	1.340	2.394	3.760	550	3.210			
8	Xã Mường Khương	9.529	6.004	2.155	3.849	3.525	827	2.698			
9	Xã Nậm Lầu	8.982	5.493	1.972	3.521	3.489	818	2.671			
10	Xã Muối Nổi	8.085	4.832	1.734	3.098	3.253	763	2.490			
11	Xã Co Mạ	5.944	5.152	1.725	3.427	792	792				
12	Xã Long Hẹ	6.958	4.222	1.452	2.770	2.736	299	2.437			
13	Xã Mường É	7.887	4.629	1.578	3.051	3.258	764	2.494			
14	Xã Mường Bám	8.146	4.274	1.410	2.864	3.872	800	3.072			
15	Xã Quỳnh Nhai	7.745	4.421	1.557	2.864	3.324	500	2.824			
16	Xã Mường Sại	7.463	4.320	1.550	2.770	3.143	737	2.406			
17	Xã Mường Giôn	7.995	4.468	1.604	2.864	3.527	827	2.700			
18	Xã Mường Chiên	6.212	3.123	260	2.863	3.089	300	2.789			
19	Xã Mai Sơn	5.396	1.478	70	1.408	3.918	919	2.999			
20	Xã Chiềng Sung	7.371	4.174	1.498	2.676	3.197	750	2.447			
21	Xã Chiềng Mai	7.325	3.900	990	2.910	3.425	803	2.622			
22	Xã Phiêng Pả	8.886	5.168	1.788	3.380	3.718	872	2.846			
23	Xã Chiềng Mung	7.816	3.446	1.052	2.394	4.370	1.000	3.370			
24	Xã Phiêng Cầm	8.242	4.759	1.708	3.051	3.483	817	2.666			
25	Xã Mường Chanh	6.645	3.509	1.115	2.394	3.136	736	2.400			
26	Xã Tà Hộc	3.964	3.964	1.241	2.723	-					
27	Xã Yên Châu	8.754	4.091	1.368	2.723	4.663	1.094	3.569			

55049

28	Xã Chiềng Hặc	8.173	4.686	1.682	3.004	3.487	818	2.669	
29	Xã Phiêng Khoài	9.872	4.394	1.577	2.817	5.478	1.285	4.193	
30	Xã Lóng Phiêng	7.399	4.189	1.326	2.863	3.210	753	2.457	
31	Xã Yên Sơn	7.504	4.321	1.551	2.770	3.183	747	2.436	
32	Xã Phù Yên	7.785	4.026	1.444	2.582	3.759	882	2.877	
33	Xã Mường Cói	4.906	4.102	1.473	2.629	804	804		
34	Xã Tường Hạ	7.671	4.457	1.500	2.957	3.214	754	2.460	
35	Xã Kim Bon	6.787	4.100	1.330	2.770	2.687	300	2.387	
36	Xã Tân Phong	7.292	4.174	1.498	2.676	3.118	731	2.387	
37	Xã Mường Bang	7.906	4.467	1.603	2.864	3.439	807	2.632	
38	Xã Gia Phú	7.383	4.054	1.284	2.770	3.329	781	2.548	
39	Xã Suối Tọ	4.993	4.247	1.524	2.723	746	746		
40	Xã Bắc Yên	5.499	4.686	1.682	3.004	813	813		
41	Xã Tà Xùa	6.755	4.189	1.326	2.863	2.566		2.566	
42	Xã Xím Vàng	8.465	4.247	1.524	2.723	4.218	989	3.229	
43	Xã Tạ Khoa	8.506	4.223	1.500	2.723	4.283	1.005	3.278	
44	Xã Pắc Ngà	6.626	3.564	700	2.864	3.062	610	2.452	
45	Xã Chiềng Sại	7.273	4.174	1.498	2.676	3.099	727	2.372	
46	Xã Sông Mã	7.517	4.128	1.452	2.676	3.389	795	2.594	
47	Xã Bó Sinh	5.682	4.906	1.620	3.286	776	776		
48	Xã Mường Lầm	7.585	4.269	1.452	2.817	3.316	778	2.538	
49	Xã Nậm Ty	8.149	4.759	1.708	3.051	3.390	795	2.595	
50	Xã Chiềng Sơ	7.543	4.247	1.524	2.723	3.296	773	2.523	
51	Xã Chiềng Khoang	7.917	4.333	1.000	3.333	3.584	841	2.743	

8.3.19

52	Xã Huổi Một	8.100	4.718	1.620	3.098	3.382	793	2.589	
53	Xã Mường Hung	8.661	5.100	1.767	3.333	3.561	835	2.726	
54	Xã Chiềng Khương	8.171	4.833	1.735	3.098	3.338	783	2.555	
55	Xã Sốp Cộp	10.113	5.237	1.810	3.427	4.876	1.144	3.732	
56	Xã Púng Bính	8.018	4.351	1.300	3.051	3.667	860	2.807	
57	Xã Mường Lạn	8.011	4.613	1.656	2.957	3.398	797	2.601	
58	Xã Mường Lèo	7.064	4.007	1.284	2.723	3.057	400	2.657	
59	Phường Mộc Châu	3.407	-			3.407	799	2.608	
60	Phường Mộc Sơn	2.166	-			2.166	508	1.658	
61	Phường Thào Nguyên	1.386	-			1.386	325	1.061	
62	Phường Vân Sơn	1.256	-			1.256	295	961	
63	Xã Lóng Sập	6.860	3.570	800	2.770	3.290	772	2.518	
64	Xã Đoàn Kết	7.827	4.367	1.410	2.957	3.460	800	2.660	
65	Xã Tân Yên	7.095	3.692	1.157	2.535	3.403	798	2.605	
66	Xã Chiềng Sơn	7.602	4.248	1.525	2.723	3.354	787	2.567	
67	Xã Vân Hồ	8.689	5.052	1.813	3.239	3.637	853	2.784	
68	Xã Tô Múa	8.719	4.466	1.603	2.863	4.253	998	3.255	
69	Xã Song Khua	8.194	4.833	1.735	3.098	3.361	788	2.573	
70	Xã Xuân Nha	5.261	4.467	1.603	2.864	794	794		
71	Xã Mường La	7.960	4.075	1.305	2.770	3.885	911	2.974	
72	Xã Mường Bú	8.438	5.164	1.831	3.333	3.274	555	2.719	
73	Xã Chiềng Hoa	8.614	5.052	1.813	3.239	3.562	836	2.726	
74	Xã Chiềng Lao	8.170	4.451	1.494	2.957	3.719	872	2.847	
75	Xã Ngọc Chiến	6.651	3.882	1.394	2.488	2.769	220	2.549	

Handwritten signature